

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2026/HS- ST
Ngày: 17/8/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH:

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Hoàn.

Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Hồng Hải, ông Nguyễn Thế Hoàn và bà Dương Thị Hòa.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thảo Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 76/2026/TLST-HS, ngày 12 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2026/QĐXXST-HS, ngày 23 tháng 7 năm 2026 Quyết định hoãn phiên toà số 62/2026/HSST-QĐ, ngày 06 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo:

Đậu Thị Huyền T, sinh ngày: 20/10/1991, tại xã X, tỉnh Hà Tĩnh; Nơi cư trú: Số F, ngõ C, đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh; chỗ ở hiện nay: P, chung cư W, phường T, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nữ; con ông Đậu Xuân T1, sinh năm 1967 và bà Trần Thị H, sinh năm 1972; anh, chị, em ruột: 02 người; Bị cáo là con đầu trong gia đình; chồng Nguyễn Minh N, sinh năm 1986 (đã ly hôn năm 2023); con: có 04 con (Lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2026); tiền án, tiền sự: Không.

*Biện pháp ngăn chặn: Bị cáo bị bắt tạm từ ngày 03/11/2025 đến ngày 22/11/2025 thì được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng hình thức “Bảo lĩnh” đến ngày 03/3/2026 thì bị bắt tạm giam, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H. (Có mặt tại phiên toà)

*Người bào chữa cho bị cáo Đậu Thị Huyền T: Luật sư Nguyễn H1- Luật sư Văn phòng L3 và cộng sự; Địa chỉ: Số nhà E, ngõ A, đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

*Người bị hại:

1. Bà Đinh Thị X, sinh năm: 1951; nghề nghiệp: Lao động tự do; Địa chỉ: K, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Anh Phan Văn B, sinh năm: 1992; nghề nghiệp: Lao động tự do; Địa chỉ: thôn B, xã C, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Anh Nguyễn Xuân H2, sinh năm: 1980; nghề nghiệp: Lao động tự do; Địa chỉ: thôn P, xã C, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Anh Hồ Việt T2, sinh năm: 1982; nghề nghiệp: Lao động tự do; Địa chỉ: thôn M, xã N, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Anh Nguyễn Nhật A, sinh năm: 2000; nghề nghiệp: Lao động tự do; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.

6. Anh Trần Hậu Q, sinh năm: 1993; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.
7. Anh Nguyễn Kim N1, sinh năm: 1988; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Anh Nguyễn Nho V, sinh năm: 1990; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: Sô F, đường N, phường T, tỉnh Nghệ An.
9. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1986; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: Tổ dân phố H, T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.
10. Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm: 1968; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: thôn S, xã C, tỉnh Hà Tĩnh.
11. Ông Hoàng Văn P, sinh năm: 1964; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: Tổ F, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.
- (Anh Nguyễn Xuân H2 và anh Phan Văn B có mặt; bà Đinh Thị X, anh Trần Hậu Q, anh Nguyễn Nho V vắng mặt không có lý do; anh Hồ Việt T2, anh Nguyễn Nhật A, anh Nguyễn Văn T3, ông Lê Ngọc Đ và ông Hoàng Văn P có đơn xin xét xử vắng mặt)*
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Anh Nguyễn Hữu H3, sinh năm: 1989; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: thôn N, xã K, tỉnh Nghệ An.
2. Anh Lê Văn Á, sinh năm: 1979; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: Thôn L, xã K, tỉnh Nghệ An.
3. Anh Nguyễn Viết L, sinh năm: 1996; nghề nghiệp: Lao động tự do;
Địa chỉ: Sô A, đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.
- (Anh Nguyễn Viết L, anh Lê Văn Á có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Hữu H3 vắng mặt không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2025 đến tháng 10/2025, do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân, Đậu Thị Huyền T, lợi dụng tình trạng “sốt đất” trên địa bàn xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, T tham gia môi giới mua bán đất và đưa ra thông tin gian dối về việc mua bán đất, nhận tiền đặt cọc mua các thửa đất không thuộc sở hữu của mình hoặc rủ chung tiền đặt cọc mua đất để lừa đảo, chiếm đoạt tổng số tiền 1.350.000.000 đồng của 04 người bị hại. Ngoài ra, từ tháng 01/2026 đến tháng 02/2026, do cần tiền để cá cược trò chơi qua mạng, Đậu Thị Huyền T đã dùng thủ đoạn đặt xe taxi để đi lại giữa phường T đến xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh hoặc phường T, tỉnh Nghệ An rồi đưa ra các thông tin gian dối như người thân bị tai nạn đang cấp cứu hoặc bị bệnh, cần tiền thanh toán viện phí, mua thuốc, mua hàng nhưng thiếu tiền... để hỏi vay tiền của lái xe taxi rồi hứa hẹn trả cùng cước phí xe taxi. Sau khi xuống xe taxi, T đưa ra lý do tài khoản ngân hàng bị lỗi không chuyển khoản được hoặc gửi các hình ảnh giao dịch chuyển tiền thành công giả để các lái xe taxi tin tưởng rồi chiếm đoạt số tiền vay và tiền cước phí taxi của 07 người bị hại với số tiền 29.355.000 đồng. Tổng cộng, Đậu Thị Huyền T đã lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 1.379.355.000 đồng của 11 người bị hại trên địa bàn 02 tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An. Cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 150.000.000 đồng của bà Đinh Thị X (sinh năm 1951, trú tại khối G, phường T, tỉnh Hà Tĩnh).

Do có quen biết bà Đinh Thị X nên khoảng tháng 9/2025, T đưa ra thông tin ở xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh đang có dự án đầu tư nên việc mua, bán đất đai dễ phát sinh lợi nhuận và rủ bà X cùng góp vốn đầu tư. Ngày 26/9/2025, bà X và T đến

thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh để xem thửa đất số 326, tờ bản đồ số 29, diện tích 160m² (thửa đất mang tên bà Lê Thị N2, trú tại xã K, tỉnh Nghệ An và thuộc sở hữu của anh Nguyễn Hữu H3 con trai của bà N2) được chào bán với giá 2.500.000.000 đồng. T nói dối với bà X là T đã đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng để mua thửa đất này và rủ bà X góp chung 100.000.000 đồng tiền cọc. Tin tưởng T nên bà X đồng ý, sau đó T lập hợp đồng đặt cọc đề ngày 26/9/2025 giữa Đậu Thị Huyền T và bà Đinh Thị X có nội dung bên nhận đặt cọc (Đậu Thị Huyền T) đã chuyển đủ 200.000.000 đồng, bên đặt cọc (bà Đinh Thị X) có nghĩa vụ trả lại 100.000.000 đồng cho T, đến hạn thanh toán tiền (ngày 15/10/2025) mỗi bên có nghĩa vụ trả một nửa số tiền còn lại của thửa đất. Sau đó, bà X chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng M số 0984676960 của T. Đến ngày 27/9/2025, T tiếp tục nói với bà X số tiền cần đặt cọc là 300.000.000 đồng nên còn thiếu 100.000.000 đồng và mỗi người đặt cọc thêm 50.000.000 đồng nếu không sẽ bị hủy hợp đồng. Từ ngày 27/9/2025 đến 01/10/2025, bà X tiếp tục đưa tiền mặt và chuyển khoản nhiều lần cho T với số tiền 50.000.000. Khoảng đầu tháng 10/2025, bà X hỏi T về chủ thửa đất thì T không nói cụ thể cho bà X, sau đó T nhờ anh Lê Văn Á nhận là người đã mua và bán lướt lại thửa đất cho T nhưng anh Á đã thừa nhận với bà X mình không phải là chủ thửa đất. Số tiền 150.000.000 đồng nhận từ bà X, T sử dụng trả nợ 100.000.000 đồng và chi tiêu cá nhân.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt số tiền 150 triệu đồng của bà Đinh Thị X. Bà X yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 150 triệu đồng nhưng chưa bồi thường.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của anh Phan Văn B (sinh năm 1992, trú tại thôn B, xã C, tỉnh Hà Tĩnh).

Anh Phan Văn B và Đậu Thị Huyền T quen biết nhau trong quá trình mua bán đất tại thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Sau đó, T nói với anh B là T và bà X đang có 03 thửa đất cần bán tại khu quy hoạch thôn H, xã Đ, gồm: thửa số 631 tờ bản đồ số 30; thửa số 326 tờ bản đồ số 29; thửa số 534 tờ bản đồ số 29 và nhờ anh B môi giới khách mua. Ngày 18/10/2025 anh B trao đổi với T để mua thửa đất số 534 tờ bản đồ số 29. Tuy nhiên, thửa đất này mang tên vợ chồng anh Dương Văn T4 và chị Nguyễn Thị K, cùng trú tại xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh và ngày 10/10/2025, vợ chồng anh T4, chị K ký gửi để bán thửa đất tại Công ty Cổ phần B1 đóng tại xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. T thỏa thuận bán thửa đất này cho anh B với giá 2.000.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc 200.000.000 đồng. Ngày 18/10/2025, anh B và T ký hợp đồng đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc 30 ngày và anh B đã chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng M của T. Sau đó, T sử dụng 100.000.000 đồng trả nợ app vay tiền trực tuyến và đến Công ty Cổ phần B1 gặp anh Bùi Thái T5- là nhân viên Công ty, ký hợp đồng đặt cọc mua thửa đất số 534 tờ bản đồ số 29 với giá 2.200.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc 10 ngày và chuyển số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng cho anh T5. Tuy nhiên sau đó 02 ngày, T đến hủy hợp đồng đặt cọc và xin lấy lại số tiền 100.000.000 đồng đã đặt cọc, anh T5 đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc nhưng chỉ trả lại cho T 20.000.000 đồng, số tiền này T đã sử dụng chi tiêu cá nhân.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của anh Phan Văn B số tiền 200.000.000 đồng. Anh B yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 200.000.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng của anh Nguyễn Xuân H2 (sinh năm 1980, trú tại thôn P, xã C, tỉnh Hà Tĩnh).

Anh Nguyễn Xuân H2 là bạn anh Phan Văn B và có ý định đầu tư đất đai ở thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Trước đó Đậu Thị Huyền T đã thông tin cho anh B

biết là cần bán 03 thửa đất tại khu quy hoạch thôn H, xã Đ, gồm: thửa số 631 tờ bản đồ số 30; thửa số 326 tờ bản đồ số 29; thửa số 534 tờ bản đồ số 29. Nên anh B đã giới thiệu cho anh Nguyễn Xuân H2 đặt cọc cho T mua 02 thửa đất còn lại là thửa số 631 tờ bản đồ số 30 và thửa số 326 tờ bản đồ số 29.

Sáng ngày 15/10/2025, anh H2 đồng ý mua thửa đất số 326, tờ bản đồ số 29, T nói với anh H2 giá bán thửa đất là 2.300.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc 300.000.000 đồng, anh H2 đồng ý. Chiều ngày 15/10/2025, anh H2 nhờ anh Phan Văn B chuyển cho T 100.000.000 đồng tiền cọc vào tài khoản ngân hàng M của T. Sau đó, anh H2, anh B gặp T ký hợp đồng đặt cọc với nội dung anh H2 đặt cọc cho T 300.000.000 đồng để mua thửa đất số 326, tờ bản đồ số 29 với giá 2.300.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc 18 ngày. Sau khi ký hợp đồng, anh H2 nhờ anh B chuyển khoản tiếp cho T 200.000.000 đồng tiền cọc vào tài khoản ngân hàng M của T.

Ngày 18/10/2025, thông qua anh B, anh H2 tiếp tục trao đổi với T mua thửa đất số 631, tờ bản đồ số 30. Thửa đất này là của vợ chồng ông Nguyễn Thanh H4 và bà Nguyễn Thị H5, trú tại phường T, tỉnh Nghệ An đã nhận đặt cọc bán cho anh Hoàng Văn H6, sinh năm 1994, trú tại phường C, tỉnh Nghệ An với giá 3.350.000.000 đồng và anh H6 tiếp tục “bán lướt” trên thị trường. Mặc dù, không phải là chủ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 30 nhưng T nói với anh H2 giá bán thửa đất là 3.100.000.000 đồng. Ngày 19/10/2025 anh H2, anh B gặp T và xem ảnh chụp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 631, đồng thời Trang nói đang “bán lướt” thửa đất này, anh H2 mua thì đặt cọc, anh H2 đồng ý và ký hợp đồng đặt cọc 200.000.000 đồng để mua thửa đất số 631, tờ bản đồ số 30 với giá 3.100.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc 15 ngày. Sau khi ký hợp đồng, anh H2 chuyển khoản cho T 200.000.000 đồng tiền cọc vào tài khoản ngân hàng M của T.

Đến ngày 22/10/2025, T liên lạc với anh B và anh H2 và nói dối là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng, cần 100.000.000 đồng để xóa thế chấp và đề nghị anh H2 đưa thêm cho T 100.000.000 đồng tiền cọc. Sau đó, anh H2 nhờ anh B chuyển khoản cho T 50.000.000 đồng. Sau khi nhận được số tiền 550.000.000 đồng của anh Nguyễn Xuân H2, T sử dụng để trả nợ các app cho vay trực tuyến; trả cho bà Đinh Thị X 50.000.000 đồng.

Như vậy, Tổng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của anh H2 là 550.000.000 đồng. Anh H2 yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 550.000.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 450.000.000 đồng của anh Hồ Việt T2 (sinh năm 1982, trú tại thôn M, xã N, tỉnh Hà Tĩnh).

Sau khi quen biết T, anh Nguyễn Xuân H2 nhờ T môi giới bán thửa đất số 378 tờ bản đồ số 82, diện tích 204,6m² thuộc thôn T, xã V, tỉnh Hà Tĩnh (thửa đất mang tên vợ chồng anh H2) và cung cấp cho T thông tin về thửa đất, hình ảnh chụp Giấy chứng nhận quyền sử dụng và vị trí thửa đất với yêu cầu giá bán là 2.650.000.000 đồng. Sau đó, T đăng bài bán thửa đất này trên nhóm Facebook buôn bán bất động sản. Ngày 27/10/2025, anh Hồ Việt T2 thấy bài đăng của T và liên hệ mua thửa đất. Sáng ngày 28/10/2025, anh T2 gặp T để trao đổi việc mua bán thì T đưa ra thông tin đã đặt cọc 500.000.000 đồng để mua thửa đất nhưng nay không đủ khả năng mua nên T muốn bán lại, thửa đất có giá là 8.000.000 đồng/1m²; tuy nhiên T không trao đổi hay thông báo với anh Nguyễn Xuân H2 về việc mua bán này. Do tin tưởng và thấy giá đất rẻ hơn giá thị trường nên anh T2 đồng ý mua với giá là 1.635.000.000 đồng (bằng 8.000.000 đồng/1m²), sau đó T yêu cầu anh T2 đặt cọc 500.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc 22 ngày. Anh T2 chuyển cho T 03 lần tổng số tiền 500.000.000 đồng. Sau đó, T nói với anh T2

thửa đất số 378 không giao dịch được nên xin trả lại tiền cọc cho anh T2 và ngày 31/10/2025, T chuyển khoản trả lại anh T2 50.000.000 đồng, còn số tiền 450.000.000 đồng thì sử dụng để trả nợ các khoản vay trực tuyến qua app.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của anh Hồ Việt T2 số tiền 450 triệu đồng. Anh T2 yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 450 triệu đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 4.000.000 đồng của anh Nguyễn Nhật A (sinh năm 2000, trú tại tổ dân phố T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh).

Khoảng 01 giờ ngày 23/01/2026, Đậu Thị Huyền T đặt xe taxi của anh Nguyễn Nhật A thuộc hãng taxi Bách Đại D, đón tại cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh H để đi xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi lên xe T nói dối với anh Nhật A là có em bị tai nạn chấn thương sọ não vào Bệnh viện đa khoa tỉnh H nhưng phải chuyển tuyến ra Hà Nội nên về nhà để lấy tiền và cần tiền gấp để nộp tiền viện phí cho em nên hỏi vay anh Nhật A 02 lần với tổng số tiền 3.000.000 đồng, hứa sẽ trả lại cùng tiền phí taxi khi xuống xe. Sau đó, anh Nhật A chuyển khoản số tiền 3.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng M của T. Sau khi chờ T đi về quê rồi quay lại cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh H, hai bên thống nhất cước phí taxi hết 1.000.000 đồng và cộng với số tiền vay của anh Nhật A thì T phải trả cho anh Nhật A số tiền 4.000.000 đồng. Đồng thời, T bảo anh Nhật A gửi mã QR cho T rồi ngày hôm sau sẽ chuyển trả tiền, anh Nhật A đồng ý. Sau đó, anh Nhật A nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả. Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Nhật A số tiền 4.000.000 đồng. Hiện nay, anh Nguyễn Nhật A yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 4.000.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

6. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng của anh Trần Hậu Q (sinh năm 1993, trú tại tổ dân phố T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh).

Sáng ngày 23/01/2026 Đậu Thị Huyền T đặt xe taxi của anh Trần Hậu Q đi từ Bệnh viện đa khoa tỉnh H đến xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh rồi quay lại. Trên đường đi, T vay của anh Q số tiền 4.000.000 đồng để thanh toán tiền viện phí cho con điều trị ở Bệnh viện đa khoa tỉnh H và khi xuống xe T trả lại đủ số tiền vay cùng cước phí taxi cho anh Q. Khoảng 15 giờ cùng ngày, T tiếp tục gọi điện thoại cho anh Q đặt xe đi từ Bệnh viện đa khoa tỉnh H đi xã Đ nhưng anh Q bận nên báo tài xế khác đến chở T. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, T gọi điện thoại cho anh Q nói dối là cần số tiền 4.800.000 đồng để thuê xe cấp cứu chuyển tuyến điều trị cho con tại Hà Nội và hỏi vay anh Q 5.000.000 đồng, hứa về đến nhà ở xã Đ sẽ lấy tiền trả anh Q. Sau đó, anh Q chuyển khoản cho T số tiền 5.000.000 đồng, khi anh Q đòi tiền thì T đưa 01 hình ảnh chụp hóa đơn chuyển tiền giả với nội dung đã chuyển khoản cho anh Q số tiền 5.000.000 đồng.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của anh Trần Hậu Q số tiền 5.000.000 đồng. Anh Q yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 05 triệu đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

7. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Kim N1 (sinh năm 1988, trú tại thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 2.350.000 đồng.

Sáng ngày 29/01/2026, Đậu Thị Huyền T đặt xe taxi của anh Nguyễn Kim N1 thuộc hãng Lam H7 đi từ khu vực cầu P, xã C, tỉnh Hà Tĩnh đến xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Khoảng 20 giờ 45 phút cùng ngày, anh N1 đến đón T ở cầu P, khi lên xe, T nói với anh N1 là có em bị tai nạn đang cấp cứu ở Bệnh viện đa khoa tỉnh H, phải chuyển tuyến điều trị tại Hà Nội và hỏi vay anh N1 số tiền 1.500.000 đồng, đồng thời hứa khi về nhà ở xã Đ thì trả cho anh N1 số tiền đã vay cùng cước phí taxi. Anh N1 chuyển khoản cho T số tiền 1.500.000 đồng. Sau khi đi từ xã Đ về Bệnh viện đa khoa tỉnh H, hai bên thống nhất cước taxi là 850.000 đồng

và số tiền vay là 1.500.000 đồng nên T phải trả cho anh N1 2.350.000 đồng. Lúc này, T nói dối là ngân hàng bị lỗi nên không chuyển khoản trả tiền được và hẹn ngày hôm sau sẽ chuyển trả thì anh N1 đồng ý. Sau đó, anh N1 nhiều lần liên lạc yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Kim N1 số tiền 2.350.000 đồng. Anh N1 yêu cầu bồi thường số tiền 2.350.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

8. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 3.200.000 đồng của anh Nguyễn Nho V (sinh năm 1990, trú tại F, đường N, khối B, phường T, tỉnh Nghệ An).

Khoảng 23 giờ ngày 07/02/2026, Đậu Thị Huyền T đặt xe taxi của anh Nguyễn Nho V thuộc hãng M1, chi nhánh V1, tỉnh Nghệ An nhưng anh V thấy vị trí của T ở xa nên hủy chuyến. Khoảng 15 giờ ngày 08/02/2026, T gọi điện cho anh V đặt xe đi từ xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh vào Bệnh viện đa khoa tỉnh H rồi quay về. Trên đường đi, T nói dối là có em đang điều trị ở Bệnh viện đa khoa tỉnh H và hỏi vay anh V 2.000.000 đồng để trả tiền viện phí cho em, hứa khi quay về T sẽ trả lại anh V tiền vay cùng cước phí taxi. Anh V chuyển khoản cho T 2.000.000 đồng, sau khi quay về xã Đ, hai bên thống nhất cước phí taxi là 1.200.000 đồng và số tiền vay 2.000.000 đồng nên số tiền T phải trả cho anh V là 3.200.000 đồng. Khi trả tiền, T nói dối anh V nhờ bạn chuyển khoản trả tiền hộ và đưa cho anh V xem hình ảnh giao dịch ngân hàng A1 giả có nội dung tài khoản Phạm Thanh H8 chuyển đến tài khoản M số 0785224123 mang tên Nguyễn Nho V số tiền 3.200.000 đồng nhưng anh V không thấy tài khoản báo nhận tiền thì T nói dối ngân hàng bị lỗi, ngày mai sẽ nhận được tiền. Anh V tin tưởng và cho mẹ con T xuống xe rồi đi về. Sau đó, anh V nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng T không trả.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Nho V số tiền 3.200.000 đồng. Nay anh V yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 3.200.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

9. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 4.500.000 đồng của anh Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1986, trú tại tổ dân phố H T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh).

Khoảng 3 giờ sáng ngày 12/02/2026, Đậu Thị Huyền T đặt xe taxi của anh Nguyễn Văn T3 thuộc hãng Lam H7 đi từ phường T, tỉnh Hà Tĩnh đến xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh rồi quay lại. Trên đường đi, T nói với anh T3 là có người nhà bị tai nạn giao thông phải chuyển tuyến điều trị tại Hà Nội và hỏi vay anh T3 02 lần với số tiền 3.000.000 đồng để mua thuốc giảm đau cho người nhà rồi hứa sẽ trả tiền cước phí taxi cùng tiền vay. Sau đó, anh T3 đã chuyển cho T số tiền 3.000.000 đồng. Khi quay lại Bệnh viện đa khoa tỉnh H, hai bên thống nhất cước phí taxi hết 1.500.000 đồng và số tiền vay là 3.000.000 đồng, tổng tiền T phải trả cho anh T3 là 4.500.000 đồng. Khi trả tiền, T nói dối nhờ em gái chuyển trả tiền hộ và đưa cho anh T3 xem hình ảnh một hóa đơn chuyển tiền giả có nội dung đã chuyển khoản thành công là 4.500.000 đồng nhưng anh T3 không nhận được tiền nên yêu cầu T đến ngân hàng V2 để kiểm tra thì ngân hàng trả lời không có giao dịch chuyển tiền này.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn T3 số tiền 4.500.000 đồng. Nay anh T3 yêu cầu bồi thường số tiền 4.500.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

10. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 6.000.000 đồng của ông Lê Ngọc Đ (sinh năm 1968, trú tại thôn S, xã C, tỉnh Hà Tĩnh).

Đậu Thị Huyền T biết ông Lê Ngọc Đ là lái xe taxi gia đình nên chiều ngày 23/02/2026, T gọi điện thoại cho ông Đ đặt xe đi từ phường T, tỉnh Hà Tĩnh ra phường T, tỉnh Nghệ An. Trên đường đi, T nói với ông Đ là đi lấy điện thoại Iphone 17 của bạn gửi từ nước ngoài về và kể chuyện gia đình T đang mua tú

lạnh giá 14.000.000 đồng, đang được giao đến nhà nhưng tài khoản ngân hàng của T chỉ còn 09 triệu đồng nên T hỏi vay ông Đ 02 lần số tiền 5.000.000 đồng rồi hứa khi xuống xe sẽ trả tiền vay cùng cước phí taxi. Ông Đ chuyển khoản 02 lần cho T với số tiền 05 triệu đồng. T còn vay của ông Đ 200.000 đồng để mua bộ sạc pin điện thoại. Khi xuống xe, hai bên thống nhất cước phí taxi là 800.000 đồng và số tiền vay là 5.200.000 đồng nên T phải trả cho ông Đ 6.000.000 đồng. Khi trả tiền, T nói dối với ông Đ nhờ bạn chuyển khoản trả hộ và đưa cho ông Đ xem hình ảnh 01 hóa đơn chuyển tiền giả với nội dung Phạm Thanh H8 chuyển tiền 6.000.000 đồng cho ông Đ nhưng ông Đ không nhận được tiền thì T nói là do ngân hàng đang bị lỗi nên ông Đ lấy thông tin căn cước công dân của T rồi đi về. Sau đó, ông Đ nhiều lần liên lạc yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của ông Lê Ngọc Đ số tiền 6.000.000 đồng. Nay ông Đ yêu cầu bồi thường số tiền 6.000.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường.

11. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 4.305.000 đồng của ông Hoàng Văn P (sinh năm 1964, trú tại tổ F, phường T, tỉnh Hà Tĩnh).

Khoảng 23 giờ ngày 25/02/2026, Đậu Thị Huyền T đặt xe taxi của ông Hoàng Văn P thuộc hãng Mai L1 đi từ phường T, tỉnh Hà Tĩnh đến sân bay V, tỉnh Nghệ An. Trên đường đi, T nói dối ra sân bay V lấy sữa từ nước ngoài gửi về và hỏi vay ông P 02 lần tổng số tiền 3.300.000 đồng để trả tiền cước lấy hàng và hứa khi xuống xe sẽ trả lại tiền cho ông P cùng cước phí taxi. Ông P đã chuyển khoản cho T 02 lần số tiền 3.300.000 đồng. Sau đó, ông P chở T về công Bệnh viện đa khoa tỉnh H, hai bên thống nhất tiền cước phí taxi là 825.000 đồng, ông P mua giúp T thức ăn hết 80.000 đồng, tiền phí qua cầu B 100.000 đồng và số tiền vay là 3.300.000 đồng, T phải trả cho ông P tổng số tiền 4.305.000 đồng. Khi trả tiền, T đưa cho ông P xem một hình ảnh hóa đơn chuyển khoản giả có nội dung: Phạm Thanh H8 chuyển số tiền 4.500.000 đồng đến số tài khoản ngân hàng V2 số 0201000105757 của ông P. Nhưng sau đó ông P không nhận được số tiền 4.305.000 đồng trong tài khoản và nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả.

Như vậy, Đậu Thị Huyền T đã chiếm đoạt của ông Hoàng Văn P số tiền 4.305.000 đồng. Nay ông P yêu cầu bồi thường số tiền 4.305.000 đồng nhưng bị cáo chưa bồi thường. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị cáo Đậu Thị Huyền T đã tác động đến gia đình bồi thường cho bị hại Hoàng Văn P số tiền 4.305.000 đồng và ông P đã có đơn không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại.

*Kết luận giám định số 228/KL-KTHS ngày 12/02/2026 của Phòng K1 Công an tỉnh H kết luận:

+ Chữ ký đề tên Đậu Thị Huyền T và chữ viết “Đậu Thị Huyền T” dưới chữ ký trên các hợp đồng, giấy viết tay ký hiệu từ A1 đến A8 so với chữ ký, chữ viết của Đậu Thị Huyền T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ viết trên mẫu A1 (Hợp đồng đặt cọc thửa đất số 326 tờ bản đồ số 29 thuộc thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, giữa Đậu Thị Huyền T và bà Đinh Thị X (trừ nội dung chữ viết dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B”); Chữ viết có nội dung “tôi xin xác nhận những nội dung trên là đúng sự thật, và tôi cam đoan chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật” phía trên chữ ký đề tên Đậu Thị Huyền T trên mẫu cần giám định ký hiệu A7 và chữ viết có nội dung “đã nhận đủ số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn)” phía trên chữ ký đề tên Đậu Thị Huyền T ở Giấy xác nhận chuyển tiền giữa anh Hồ Việt T2 và Đậu Thị Huyền T trên mẫu cần giám định ký hiệu A8 so với chữ viết của Đậu Thị Huyền T trên mẫu so sánh M2 là do cùng một người viết ra.

*Vật chứng, tài liệu đã thu giữ trong quá trình điều tra gồm: Thu giữ từ bị cáo Đậu Thị Huyền T: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu xanh, số IMEI 357711648136480 đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu đen, số IMEI 351588828590652, đã qua sử dụng, kính mặt trước và mặt sau bị rạn vỡ; Thu giữ của bà Đinh Thị X: 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 326 tờ bản đồ số 29 thuộc thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 26/9/2025... giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là bà Đinh Thị X; Thu giữ từ bị cáo Đậu Thị Huyền T: 01 (Một) Hợp đồng đặt cọc thửa đất số 631 tờ bản đồ số 30 thuộc thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 19/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là anh Nguyễn Xuân H2; 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 534 tờ bản đồ số 29 thuộc thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 18/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là anh Phan Văn B. Thu giữ của anh Nguyễn Xuân H2: 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 326 tờ bản đồ số 29 thuộc thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 15/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là anh Nguyễn Xuân H2 và 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 631 tờ bản đồ số 30 thuộc thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 19/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là anh Nguyễn Xuân H2. Thu giữ của anh Phan Văn B: 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 534 tờ bản đồ số 29 thuộc thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 18/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là anh Phan Văn B. Thu giữ của anh Hoàng Văn H6: 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 631 tờ bản đồ số 30 tại thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 08/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là anh Hoàng Văn H6, và bên đặt cọc là bà Đinh Thị X; người làm chứng là Đậu Thị Huyền T. Thu giữ của anh Nguyễn Văn L2: 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 378 tờ bản đồ số 82, tại thôn T, xã V, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 28/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là anh Hồ Việt T2; người làm chứng là anh Nguyễn Việt L. Thu giữ của anh Hồ Việt T2: 01 (Một) hợp đồng đặt cọc thửa đất số 378 tờ bản đồ số 82, tại thôn T, xã V, tỉnh Hà Tĩnh, đề ngày 28/10/2025 giữa bên nhận đặt cọc là Đậu Thị Huyền T và bên đặt cọc là anh Hồ Việt T2; người làm chứng là anh Nguyễn Việt L; 01 (Một) giấy viết tay có nội dung “Biên bản làm việc. - Căn cứ hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 28/10/2025... Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật”, có các chữ ký xác nhận đề tên Hồ Việt T2, Đậu Thị Huyền T, Nguyễn Việt L; 01 (Một) giấy viết tay có nội dung “Giấy xác nhận chuyển tiền. 1.Bên chuyển tiền: Hồ Việt T2, CCCD 042082002949... Các bên cùng thống nhất nội dung ký tên”, có các chữ ký xác nhận đề tên Hồ Việt T2, Đậu Thị Huyền T, Nguyễn Việt L ở cuối trang.

Đối với các hợp đồng đặt cọc thu giữ từ bị cáo và các bị hại được chuyển cùng hồ sơ vụ án, đối với 02 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 được chuyển đến cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh để bảo quản theo quy định của pháp luật.

Bản cáo trạng số 45/CT-VKS-P2 ngày 11/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã truy tố bị cáo Đậu Thị Huyền T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. (BLHS)

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm như cáo trạng đã truy tố, đồng thời phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, tiết đầu điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Đậu Thị Huyền T mức án tù 12 năm

06 tháng đến 13 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 03/3/2026 nhưng được trừ đi thời gian bị tạm giam trước đó.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên đề nghị HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS; các Điều 357, 585, 586 và Điều 589 BLDS buộc bị cáo phải bồi thường cho 10 người bị hại với tổng số tiền 1.375.050.000. (Số tiền 4.305.000 đồng của bị hại Hoàng Văn P đã được bị cáo Đậu Thị Huyền T bồi thường)

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; Điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước: 02 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 thu giữ từ bị cáo.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Đậu Thị Huyền T không có ý kiến gì tranh luận với quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên và thừa nhận quyết định truy tố của Viện kiểm sát là đúng.

Tại phiên tòa người bị hại anh Phan Văn B và anh Nguyễn Xuân H2 hoàn toàn đồng tình với quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên và không có ý kiến gì tranh luận thêm, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Đậu Thị Huyền T nói lời nói sau cùng: Cho bị cáo xin lỗi bị hại, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo cơ hội để bị cáo sửa chữa sai lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, những người bị hại gồm Bà Đinh Thị X, anh Hồ Việt T2, anh Nguyễn Nhật A, anh Trần Hậu Q, anh Nguyễn Kim N1, anh Nguyễn Nho V, anh Nguyễn Văn T3, ông Lê Ngọc Đ, ông Hoàng Văn P vắng mặt. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu H3, anh Lê Văn Á và anh Nguyễn Viết L vắng mặt. Quá trình điều tra những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã có lời khai, nội dung vụ án đã được làm rõ nên việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự là phù hợp.

[2.1]. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Đậu Thị Huyền T từ chối người bào chữa do cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định, bị cáo trình bày tự bào chữa tại phiên tòa. Xét thấy, việc bị cáo Đậu Thị Huyền T từ chối người bào chữa do Tòa án chỉ định, bị cáo tự bào chữa tại phiên tòa không gây trở ngại cho việc xét xử sơ thẩm, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án

[3]. Về hành vi phạm tội của bị cáo Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Đậu Thị Huyền T khai nhận: Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2025 đến đầu năm 2026 bị cáo đã nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối về việc mua bán đất, nhận tiền đặt cọc mua các thửa đất không thuộc sở hữu của mình hoặc rủ chung tiền đặt cọc mua đất; lừa vay tiền, cước phí taxi của các bị hại rồi chiếm đoạt. Cụ thể, bị cáo đã chiếm đoạt của 11 người bị hại với tổng số tiền 1.379.355.000 đồng gồm: Bà Đinh Thị X số tiền 150.000.000 đồng, anh Phan Văn B số tiền 200.000.000 đồng, anh Nguyễn Xuân H2 số tiền 550.000.000 đồng, anh Hồ Việt T2 số tiền 450.000.000 đồng, anh Nguyễn Nhật A số tiền 4.000.000 đồng, anh Trần Hậu Q số tiền 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Kim N1 số tiền 2.350.000 đồng, anh Nguyễn Nho V số tiền 3.200.000 đồng, anh Nguyễn Văn T3 số tiền 4.500.000 đồng, ông Lê Ngọc Đ số tiền 6.000.000 đồng, ông Hoàng Văn P số tiền 4.305.000 đồng. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án.

Bị cáo Đậu Thị Huyền T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn thực hiện. Vì vậy, hành vi của bị cáo Đậu Thị Huyền T đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Điều đó, khẳng định quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đối với bị cáo là hoàn toàn có căn cứ pháp luật, không oan sai.

[3]. Xem xét tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự an ninh và gây tâm lý hoang mang cho người dân. Bị cáo với bản tính lười lao động lại muốn có tiền tiêu xài nên bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, hành vi của bị cáo thể hiện thái độ coi thường pháp luật. Chính vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo cần xử phạt thật nghiêm, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài nhằm cải tạo giáo dục riêng đôi với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét, giảm nhẹ cho bị cáo một phần thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[4]. Về xem xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, người phạm tội là phụ nữ có thai, có ông nội Đậu Xuân Đ1 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, bà nội Phan Thị T6 được UBND tỉnh H tặng Bằng khen vì đã có thành tích tham gia kháng chiến chống Pháp, theo quy định tại điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra đã chứng minh được số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 1.379.355.000 đồng của 11 người bị hại cụ thể như sau: Bà Đinh Thị X số tiền 150.000.000 đồng; anh Phan Văn B số tiền 200.000.000 đồng; anh Nguyễn Xuân H2 số tiền 550.000.000 đồng; anh Hồ Việt T2 số tiền 450.000.000 đồng; anh Nguyễn Nhật A số tiền 4.000.000 đồng; anh Trần Hậu Q số tiền 5.000.000 đồng; anh Nguyễn Kim N1 số tiền 2.350.000 đồng; anh Nguyễn Nho V số tiền 3.200.000 đồng; anh Nguyễn Văn T3 số tiền

4.500.000 đồng; ông Lê Ngọc Đ số tiền 6.000.000 đồng; ông Hoàng Văn P số tiền 4.305.000 đồng.

Xác định đến thời điểm hiện nay bị cáo mới chỉ bồi thường cho người bị hại ông Hoàng Văn P số tiền 4.305.000 đồng, số tiền còn lại 1.375.050.000 đồng bị cáo chưa bồi thường, nay 10 người bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền nêu trên và hoàn toàn đồng ý bồi thường theo yêu cầu của những người bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy rằng yêu cầu bồi thường của những người bị hại là có căn cứ, đúng pháp luật nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này.

[7]. Về xử lý vật chứng: Trong quá trình điều tra đã thu giữ của bị cáo 02 điện thoại di động, trong đó 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 12 màu xanh ngọc bích và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu đen. Đây là các điện thoại mà bị cáo sử dụng để liên lạc với người bị hại để thực hiện hành vi lừa đảo nên xác định đây là công cụ, phương tiện phạm tội vì vậy cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước. Đối với các hợp đồng đặt cọc thu giữ từ bị cáo và các bị hại được xác định là tài liệu chứng cứ đã được đánh số bút lục nên được bảo quản cùng hồ sơ vụ án.

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[9]. Những tình tiết khác liên quan đến vụ án:

Trong quá trình Đậu Thị Huyền T lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, có 08 tài khoản ngân hàng nhận tiền từ Đậu Thị Huyền T, trong đó có 05 tên chủ tài khoản không có mặt tại địa phương, 03 tên chủ tài khoản đã triệu tập làm việc nhưng không có mối quan hệ với Đậu Thị Huyền T, những người này không sử dụng các tài khoản ngân hàng này. Vì vậy, không có căn cứ xem xét, xử lý trách nhiệm đối với những người này.

Quá trình kiểm tra dữ liệu các điện thoại di động của Đậu Thị Huyền T phát hiện T sử dụng tài khoản “dauvietdung1974” để truy cập vào trang BK8 và nộp tiền chiếm đoạt được của các lái xe taxi để chơi cá cược trò chơi qua mạng. Tuy nhiên, quá trình điều tra bị cáo không thừa nhận hành vi chơi cá độ bóng đá qua mạng. Kết quả điều tra không xác định được cụ thể máy chủ, không thu giữ được dữ liệu điện tử gốc, lịch sử cá cược, lịch sử thắng - thua, số tiền đặt cược trong từng lần đánh bạc; không xác định được số tiền dùng để đánh bạc trong từng lần để làm căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự; không xác định được các đối tượng khác cùng tham gia hoặc tổ chức đánh bạc. Do đó, không có căn cứ xử lý trách nhiệm đối với Đậu Thị Huyền T về hành vi đánh bạc.

Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các lái xe taxi, T có 05 lần sử dụng các hình ảnh hóa đơn chuyển tiền giả để lừa các bị hại là đã chuyển tiền trả: T không thừa nhận các hóa đơn chuyển tiền giả này, quá trình điều tra không xác định được nguồn gốc các ảnh hóa đơn giả này, đây là thủ đoạn T sử dụng để các tài xế taxi tin tưởng T đã trả tiền mà cho T xuống xe nên không đủ căn cứ xử lý trách nhiệm đối với Đậu Thị Huyền T về hành vi này.

Đối với anh Phan Văn B - là người giới thiệu anh Nguyễn Xuân H2 đặt cọc mua đất của bị cáo; anh Lê Văn Á - là người mà bị cáo nhờ nhận làm chủ thửa đất mà bị cáo lừa bán cho bà Đinh Thị X; anh Nguyễn Viết L - là người ký tên làm chứng trong hợp đồng đặt cọc giữa Đậu Thị Huyền T với anh Hồ Việt T2, không biết về hành vi lừa đảo của T đối với anh H2, bà X, anh T2, do đó không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với anh Phan Văn B, anh Lê Văn Á và anh Nguyễn Viết L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. *Về tội danh*: Tuyên bố bị cáo Đậu Thị Huyền T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2]. *Về điều luật áp dụng và mức hình phạt*:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Đậu Thị Huyền T 12 (Mười hai) năm 06 (S) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 03/3/2026 (nhưng bị cáo được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 03/11/2025 đến ngày 22/11/2025).

[3]. *Về trách nhiệm dân sự*: Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS; các Điều 357, 468, 585, 586 và Điều 589 BLDS năm 2015 chấp nhận sự thỏa thuận giữa người bị hại gồm bà Đinh Thị X, anh Phan Văn B, anh Nguyễn Xuân H2, anh Hồ Việt T2, anh Nguyễn Nhật A, anh Trần Hậu Q, anh Nguyễn Kim N1, anh Nguyễn Nho V, anh Nguyễn Văn T3 và ông Lê Ngọc Đ với bị cáo Đậu Thị Huyền T, buộc bị cáo Đậu Thị Huyền T phải bồi thường cho 10 người bị hại với tổng số tiền là 1.375.050.000 đồng, cụ thể như sau:

- Bà Đinh Thị X số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);
- Anh Phan Văn B số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);
- Anh Nguyễn Xuân H2 số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng);
- Anh Hồ Việt T2 số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng);
- Anh Nguyễn Nhật A số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng);
- Anh Trần Hậu Q số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
- Anh Nguyễn Kim N1 số tiền 2.350.000 đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng);
- Anh Nguyễn Nho V số tiền 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng);
- Anh Nguyễn Văn T3 số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng);
- Ông Lê Ngọc Đ số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4]. *Về xử lý vật chứng:* Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; Điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS:

- Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu I phone 12 màu xanh ngọc bích, số IMEI: 357711648136480; 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu đen, số IMEI: 351588828590652.

(Đặc điểm, tình trạng tang vật có tại biên bản giao, nhận vật chứng ngày 11/6/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H và Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh)

[5]. *Về án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử buộc bị cáo Đậu Thị Huyền T phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 53.252.000 đồng (*Năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng*) (đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. *Về quyền kháng cáo bản án:* Áp dụng Điều 331 và Điều 333 BLTTHS: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Phòng PV06, PC01 Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HSVA+Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Hoàn